



Flashcardo.com

Vi hoppas att dessa utskrivbara flashcards kommer att vara användbara för dig. För att hitta ännu fler flashcards-produkter, gå till vår webbplats www.flashcardo.com/sv. På Flashcardo.com erbjuder vi online-flashcards, flashcards med upprepad inläring, video-flashcards och mycket mer. Allt är gratis och redo att användas av elever över hela världen.

Upphovsrätt, licensanteckningar

Denna PDF är skyddad enligt upphovsrättslagen och alla rättigheter är förbehållna. Du får gärna dela denna PDF med vem som helst. Däremot är det inte tillåtet att sälja denna PDF eller dess innehåll. Om du har några frågor, gå till www.flashcardo.com/sv för att kontakta oss. Tack!

Ansvarsfriskrivning

DENNA PDF TILLHANDAHÅLLS "I BEFINTLIGT SKICK", UTAN NÅGON SOM HELST GARANTI, VARE SIG UTTRYCKLIG ELLER UNDERFÖRSTÅDD, INKLUSIVE MEN INTE BEGRÄNSAT TILL GARANTIER OM SÄLJBARHET, LÄMPLIGHET FÖR ETT VISST ÄNDAMÅL OCH ICKE-INTRÅNG. UNDER INGA OMSTÄNDIGHETER SKA FÖRFATTARNA ELLER UPPHOVSRÄTTSSINNEHAVARNA VARA ANSVARIGA FÖR NÅGRA ANSPRÅK, SKADOR ELLER ANNAT ANSVAR, VARE SIG I ETT AVTAL, SKADESTÅND ELLER ANNAT, SOM UPPSTÅR FRÅN, UTANFÖR ELLER I SAMBAND MED PDF ELLER ANVÄNDNINGEN AV ELLER ANDRA HANTERINGAR AV PDF.

Upphovsrätt © 2025 Flashcardo.com. Alla rättigheter förbehållna

Grundläggande

jag

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hon

den/det

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ni

de/dem

vad

các bạn

họ

cái gì

vem

var

varför

ai

ở đâu

tại sao

hur

làm sao

vilken

cái nào

när

lúc nào

sedan

sau đó

om

nếu

verkligen

thật sự

men

nhưng

eftersom

bởi vì

inte

không

det här

này

det där

đó

alla
allmänlig

tất cả

eller

hoặc

och

và

här

đây

där

đó

vänster

trái

höger

phải

nu

bây giờ

eftermiddag

buổi chiều

förmiddag

buổi sáng

natt

ban đêm

morgon

buổi sáng

kväll

buổi tối

middagstid

buổi trưa

midnatt

nửa đêm

timme

giờ

minut

phút

sekund

giây

dag

ngày

vecka

tuần

månad

tháng

år

năm

i går

hôm qua

i dag

hôm nay

i morgon

ngày mai

måndag

tisdag

onsdag

thứ hai

thứ ba

thứ tư

torsdag

fredag

lördag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

söndag

kvinna

man

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

kärlek

pojkvän

flickvän

tình yêu

bạn trai

bạn gái

văn

kyss

sex

bạn

hôn

tình dục

barn

flicka

pojke

trẻ em

con gái

con trai

mamma

pappa

mor

mẹ

ba

má

far

förälder

son

cha

cha mẹ

con trai

dotter

con gái

lillasyster

em gái

lillebror

em trai

storasyster

chị gái

storebror

anh trai

make

chồng

maka

vợ

varje

mỗi / mọi

alltid

luôn luôn

faktiskt

thực ra

igen

lần nữa

redan

đã

mindre

ít hơn

mest

phần lớn

mer

nhiều hơn

ingen

không có

väldigt

rất

utanför

ở ngoài

inuti

ở trong

långt borta

xa

nära

gần

under

bên dưới

ovan

bên trên

bredvid

bên cạnh

fram

phía trước

bak

phía sau

alla
personer

mọi người

tillsammans

cùng nhau

andra
fraser

khác

vår

mùa xuân

sommar

mùa hè

höst

mùa thu

vinter

mùa đông

januari

tháng một

februari

tháng hai

mars

tháng ba

april

tháng tư

maj

tháng năm

juni

tháng sáu

juli

tháng bảy

augusti

tháng tám

september

tháng chín

oktober

tháng mười

november

tháng mười một

december

tháng mười hai

nord

bắc

öst

đông

syd

nam

väst

ofta

omedelbart

tây

thường xuyên

ngay lập tức

plötsligt

även om

đột ngột

mặc dù

Siffror

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi mốt

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi mốt

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

1000

một nghìn

1001

một nghìn không trăm linh
một

1012

một nghìn không trăm mười
hai

1234

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

2000

hai nghìn

2002

hai nghìn không trăm linh hai

2023

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2345

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

3000

ba nghìn

3003

ba nghìn không trăm linh ba

4000

bốn nghìn

4045

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

5000

năm nghìn

5678

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

6000

sáu nghìn

7000

bảy nghìn

7890

bảy nghìn tám trăm chín
mười

8000

tám nghìn

8901

tám nghìn chín trăm linh một

9000

chín nghìn

9090

chín nghìn không trăm chín
mười

10.000

mười nghìn

10.001

mười nghìn không trăm linh
một

20.020

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

30.300

ba mươi nghìn ba trăm

44.000

bốn mươi bốn nghìn

100.000

một trăm nghìn

500.000

năm trăm nghìn

1.000.000

một triệu

6.000.000

sáu triệu

10.000.000

mười triệu

70.000.000

bảy mươi triệu

100.000.000

một trăm triệu

800.000.000

tám trăm triệu

1.000.000.000

một tỷ

9.000.000.000

chín tỷ

10.000.000.000

mười tỷ

20.000.000.000

hai mươi tỷ

100.000.000.000

một trăm tỷ

300.000.000.000

ba trăm tỷ

1.000.000.000.000

một nghìn tỷ

Verb

att veta

biết

att tänka

nghĩ

att komma

đến

att lägga

đặt

att ta

lấy

att hitta

tìm

att lyssna

nghe

att arbeta

làm việc

att prata

nói chuyện

att ge
allmänlig

cho

att tycka om

thích

att hjälpa

giúp đỡ

att älska

yêu

att ringa

gọi

att vänta

chờ đợi

att stå

đứng

att sitta

ngồi

att stänga

đóng

att öppna
dörr

mở

att förlora

thua

att vinna

thắng

att dö

chết

att leva

sống

att sätta på

bật

att stänga av

tắt

att döda

giết

att skada

làm bị thương

att röra

chạm

att titta

xem

att dricka

uống

att äta

ăn

att gå

đi bộ

att träffa

gặp

att tippa

đặt cược

att kyssa

hôn

att följa

đi theo

att gifta sig

cưới

att svara

trả lời

att fråga

hỏi

att dra
dörr

kéo

att trycka

đẩy

att trycka på

ấn

att slå

đánh

att fånga

bắt

att slåss

chiến đấu

att kasta

ném

att springa

chạy

att läsa

đọc

att skriva

viết

att laga

sửa chữa

att räkna

đếm

att skära

cắt

att sälja

bán

att köpa

mua

att betala

trả

att studera

học

att drömma

mơ

att sova

ngủ

att spela
spel

chơi

att fira

ăn mừng

att njuta av

thưởng thức

att städa

dọn dẹp

att skjuta

bắn

att försvara

bảo vệ

att attackera

tấn công

att stjäla

trộm

att brinna

đốt

att rädda

cứu

att flyga

bay

att spotta

khạc nhổ

att sparka

đá

att bita

cắn

att andas

thở

att lukta

ngửi

att gråta

khóc

att sjunga

hát

att le

cười mỉm

att skratta

cười

att växa

lớn lên

att krympa

co lại

att bråka

tranh luận

att dela

chia sẻ

att mata

cho ăn

att gömma

trốn

att varna

cảnh báo

att simma

bơi

att hoppa

nhảy

att lyfta

nâng

att gräva

đào

att leverera

giao hàng

att leta efter

tìm kiếm

att öva

luyện tập

att resa

đi du lịch

att måla

vẽ

att öppna
lås

mở

att låsa

khóa

att tvätta

rửa

att be

cầu nguyện

att tillaga

nấu ăn

att kräkas

nôn

att skrika

la hét

att citera

trích dẫn

att skriva ut

in

att räkna ut

tính toán

att tjäna

kiếm tiền

Adjektiv

ny

mới

gammal
allmännelig

cũ

få

ít

många

nhiều

fel

sai

rätt

chính xác

ond
allmännelig

xấu

god

tốt

glad

hạnh phúc

kort
allmännelig

ngắn

lång
allmännelig

dài

liten

nhỏ

stor

lớn

vacker

xinh đẹp

ung

trẻ

gammal
person

già

vit

màu trắng

svart

màu đen

röd

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grön

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

långsam

chậm

snabb

nhanh

rolig

vui vẻ

orättvis

không công bằng

rättvis

công bằng

svår

khó

enkel

dễ

rik

giàu

fattig

nghèo

stark
person

khỏe

svag

yếu

säker

an toàn

trött

mệt mỏi

stolt

tự hào

mätt

no bụng

sjuk

bệnh

frisk

khỏe mạnh

arg

tức giận

låg

thấp

hög

cao

söt
mat

ngọt

sur

chua

mjuk

mềm

hård

cứng

söt
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

galen

điên khùng

upptagen

bận rộn

lång
person

cao

kort
person

thấp

orolig

lo lắng

örraskad

ngạc nhiên

skötsam

cư xử tốt

ond
person

ác độc

smart

khéo léo

kall

lạnh

het

nóng

orange

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

rosa

màu hồng

tråkig

nhàm chán

tung

nặng

lätt

nhẹ

ensam

cô đơn

hungrig

đói bụng

törstig

khát nước

ledsen

buồn

brant

dốc

platt

bằng phẳng

smal
allmänlig

hẹp

bred

rộng

djup

sâu

grund

nông

enorm

lớn

smutsig

bẩn

ren

sạch sẽ

full
allmänlig

đầy

tom

trống rỗng

dyr

đắt

billig

rẻ

sexig

quýn rữ

lat

modig

generös

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

blöt

torr

högt

ướt

khô

ồn ào

stilla

solig

regnig

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

dimmig

molnig

sương mù

nhiều mây

Sport

gymnastik

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

löpning

chạy

cykling

đạp xe

golf

đánh golf

fotboll

bóng đá

basket

bóng rổ

simning

bơi lội

dykning

lặn

vandring

đi bộ đường dài

maraton

chạy marathon

triathlon

ba môn phối hợp

bordtennis

bóng bàn

tyngdlyftning

cử tạ

boxning

quyền anh

badminton

cầu lông

konståkning

trượt băng nghệ thuật

snowboardåkning

trượt ván tuyết

skidåkning

trượt tuyết

längdskidåkning

trượt tuyết băng đồng

ishockey

khúc côn cầu trên băng

volleyboll

bóng chuyền

handboll

bóng ném

beachvolleyboll

bóng chuyền bãi biển

rugby

bóng rugby

cricket

bóng gậy

baseboll

bóng chày

Amerikansk fotboll

bóng bầu dục Mỹ

vattenpolo

bóng nước

simhopp

nhảy cầu

surfing

lướt sóng

segling

đua thuyền buồm

rodd

chèo thuyền

yoga

yoga

dans

khiêu vũ

fallskärms hoppning

nhảy dù

schack

cờ vua

poker

đánh bài poker

bowling

bowling

balett

múa ba lê

Djur

gris

ko

häst

con lợn

con bò

con ngựa

hund

får

apa

con chó

con cừu

con khỉ

katt

björn

kyckling

con mèo

con gấu

con gà

anka

fjäril

bi

con vịt

con bướm

con ong

fisk
djur

con cá

spindel

con nhện

orm

con rắn

tiger

con hổ

mus
djur

con chuột

kanin

con thỏ

lejon

con sư tử

åsna

con lừa

elefant

con voi

duva

con chim bồ câu

skalbagge

con bọ

mygga

con muỗi

fluga

con ruồi

myra

con kiến

val

con cá voi

haj

con cá mập

delfin

con cá heo

snigel

con ốc sên

groda

con ếch

panda

con gấu trúc

isbjörn

con gấu Bắc cực

varg

con chó sói

koala

con gấu túi

känguru

con chuột túi

giraff

con hươu cao cổ

räv

con cáo

flodhäst

con hà mã

fladdermus

con dơi

korp

con quạ

svan

con thiên nga

fiskmå

con chim hải âu

uggla

con cú

pingvin

con chim cánh cụt

papegoja

con vẹt

fjärilslarv

con sâu bướm

trollslända

con chuồn chuồn

tioarmad bläckfisk

con mực ống

åttaarmad bläckfisk

con bạch tuộc

sjöhäst

con cá ngựa

säl

con hải cẩu

manet

con sứa

krabba

con cua

dinosaurie

con khủng long

sköldpadda

con rùa cạn

krokodil

con cá sấu

Länder

Europa

Châu Âu

Asien

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

Afrika

Châu Phi

Storbritannien

Vương quốc Anh

Spanien

Tây Ban Nha

Schweiz

Thụy sĩ

Italien

Ý

Frankrike

Pháp

Tyskland

Đức

Thailand

Thái Lan

Singapore

Singapore

Ryssland

Japan

Israel

Nga

Nhật Bản

Israel

Indien

Kina

Amerikas förenta stater

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexiko

Kanada

Chile

Mexico

Canada

Chile

Brasilien

Argentina

Sydafrika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Marocko

Libyen

Nigeria

Ma Rocc

Libya

Kenya

Algeriet

Egypten

Kenya

Algeria

Ai Cậ

Nya Zeeland

Australien

New Zealand

Úc

Kropp

huvud

đầu

näsa

mũi

hårstrå

tóc

mun

miệng

öra

tai

öga

mắt

hand

bàn tay

fot

bàn chân

hjärta

tim

hjärna

não

hals

cổ

rumpa

mông

axel

vai

knä

đầu gối

ben
kroppsdelen

chân

arm

tay

mage

bụng

barm

ngực

rygg

lưng

tand

răng

tunga

lưỡi

läpp

môi

finger

ngón tay

tå

ngón chân

magsäck

dạ dày

lunga

phổi

lever

gan

nerv

dây thần kinh

njure

thận

tarm

ruột

panna

trán

haka

cằm

kind

má

skägg

râu

tumme

ngón cái

lillfinger

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

långfinger

ngón tay giữa

pekfinger

ngón tay trỏ

nagel

móng tay

häl

gót chân

rygggrad

xương sống

muskel

cơ bắp

ben
skelett

xương

skelett

bộ xương

revben

xương sườn

kota

đốt sống

urinblåsa

bàng quang

ven

tĩnh mạch

artär

động mạch

vagina

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

testikel

tinh hoàn

Hemma

dörr

cửa

kök

nhà bếp

badrum

phòng tắm

vardagsrum

phòng khách

sovrum

phòng ngủ

trädgård

vườn

garage

gara

vägg

tường

källare

tầng hầm

toalett
hus

nhà vệ sinh

trappa

cầu thang

tak

mái nhà

fönster
byggnad

cửa sổ

kniv

dao

kopp

tách

glas

ly

tallrik

đĩa

mugg

cốc

papperskorg

thùng rác

skål
behållare

tô

skrivbord

bàn

säng

giường

spegel

gương

duch

vòi hoa sen

soffa

ghế sofa

tavla

ảnh

klocka

đồng hồ

bord

bàn

stol

ghế

granne

hàng xóm

hiss

thang máy

balkong

ban công

vind
hus

gác xép

skorsten

ống khói

träslav

muỗng gỗ

ätpinne

đũa

bestick

bộ dao nĩa

sked

muỗng

gaffel

nĩa

soppslev

cái vá

kastrull

nồi

stekpanna

chảo

glödlampa

bóng đèn

bokhylla

giá sách

gardin

rèm

madrass

nệm

kudde

gối

filt

chăn

hylla

kệ

låda

ngăn kéo

garderob

tủ quần áo

hink

xô

kvast

chổi

våg

cái cân

tvättkorg

giỏ đựng đồ giặt

badkar

bồn tắm

badhandduk

khăn tắm

tvål

xà phòng

toalettpapper

giấy vệ sinh

handduk

khăn tắm

handfat

bõn rửa mặt

stege

cái thang

brevlåda

hộp thư

staket

hàng rào

Mat

ägg

trứng

ost

phô mai

mjölk

sữa

fisk
mat

cá

kött

thịt

ben
mat

xương

olja

dầu

bröd

bánh mì

socker

đường

choklad

sô cô la

godis

kẹo

tårta

bánh bông lan

vatten

nước

kaffe

cà phê

te

trà

öl

bia

vin

rượu nho

sallad
mat

sa lát

soppa

súp

efterrätt

món tráng miệng

frukost

bữa ăn sáng

lunch

bữa trưa

middag

bữa tối

pizza

pizza

glass

kem

smör

bơ

yoghurt

sữa chua

tonfisk

cá ngừ

lax

cá hồi

skinka

giăm bông

bacon

thịt ba rọi

korv

xúc xích

kalkonkött

thịt gà tây

kycklingkött

thịt gà

nötkött

thịt bò

fläskkött

thịt heo

lammkött

pumpa

svamp

thịt cừu

bí ngô

nấm

tryffel

vitlök

purjolök

nấm cục

tỏi

tỏi tây

ingefära

aubergine

sötpotatis

gừng

cà tím

khoai lang

morot

gurka

chili

cà rốt

dưa chuột

ớt

paprika

ớt chuông

lök

củ hành

potatis

khoai tây

blomkål

bông cải trắng

kål

bắp cải

broccoli

bông cải xanh

sallad
växt

xà lách

spenat

rau chân vịt

bambu
mat

tre

majs

ngô

selleri

cần tây

ärta

đậu Hà Lan

böna

hạt đậu

päron

quả lê

äpple

quả táo

oliv

quả ô liu

fikon

quả sung

dadel

quả chà là

kokosnöt

quả dừa

mandel

quả hạnh nhân

hasselnöt

hạt phỉ

jordnöt

đậu phộng

banan

quả chuối

mango

quả xoài

kiwi

quả kiwi

avokado

quả bơ

ananas

quả dứa

vattenmelon

dưa hấu

druva

quả nho

sockermelon

dưa gang

hallon

quả mâm xôi

blåbär

quả việt quất

jordgubbe

quả dâu tây

körsbär

quả anh đào

plommon

quả mận

aprikos

quả mơ

persika

quả đào

citron

quả chanh

grapefrukt

quả bưởi

apelsin

quả cam

tomat

cà chua

mynta

bạc hà

citrongräs

sả

kanel

quế

vanilj

vani

salt
mat

muối

peppar

tiêu

curry

cà ri

tobak

thuốc lá

tofu

đậu hũ

vinäger

giấm

nudel

mì sợi

sojamjolk

sữa đậu nành

mjöl

bột mì

ris

gạo

havre

yến mạch

vete

lúa mì

soja

đậu nành

nöt

hạt

honung

mật ong

sylt

mút

tuggummi

kẹo cao su

pannkaka

bánh kẹp

kaka

bánh quy

pudding

bánh pudding

muffin

bánh muffin

munk
mat

bánh rán vòng

energidryck

nước tăng lực

apelsinjuice

nước cam

äppeljuice

nước táo

milkshake

sữa lắc

cola

coca cola

varm choklad

sô cô la nóng

cocktail

rượu cocktail

rom

rượu rum

whisky

rượu whisky

vodka

rượu vodka

meny

thực đơn

skaldjur

hải sản

spaghetti

mì Ý

sushi

sushi

popcorn

bắp rang bơ

chips

khoai tây lát mỏng

kycklingvinge

cánh gà

pommes frites

senap

majonnäs

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

ketchup

smörgås

varmkorv

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

hamburgare

bánh burger

Skola

bok

sách

bibliotek

thư viện

läxa

bài tập về nhà

prov

bài thi

lektion

bài học

vetenskap

khoa học

historia

lịch sử

konst

nghệ thuật

penna

cây bút

blyertspenna

bút chì

första

thứ nhất

andra
2.

thứ hai

tredje

thứ ba

fjärde

thứ tư

forskning

nghiên cứu

examen

bằng cấp

idrottsplats

sân thể thao

ordbok

từ điển

termin

học kì

anteckningsblock

sổ tay

geometri

hình học

politik

chính trị học

filosofi

triết học

ekonomi

kinh tế học

idrott

giáo dục thể chất

biologi

sinh học

matematik

toán học

geografi

địa lý

litteratur

văn học

kemi

hóa học

fysik

vật lý

linjal

cái thước

suddgummi

cục tẩy

sax

cái kéo

tejp

băng dính

lim

keo dán

kulspetspenna

bút bi

gem

kẹp giấy

3%

ba phần trăm

100%

một trăm phần trăm

0%

không phần trăm

kubikmeter

mét khối

kvadratmeter

mét vuông

mile

dặm

meter

mét

millimeter

mi-li-mét

centimeter

xen-ti-mét

decimeter

đề-xi-mét

addition

phép cộng

subtraktion

phép trừ

multiplikation

phép nhân

division

phép chia

area

diện tích

volym

thể tích

rektangel

hình chữ nhật

kvadrat

hình vuông

triangel

tam giác

cirkel

hình tròn

liter

lít

milliliter

mililít

ton

kilogram

gram

tấn

kilôgam

gram

magnet

mikroskop

tratt

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

laboratorium

föreläsning

phòng thí nghiệm

bài giảng

Natur

aska

tro

eld

lửa

diamant

kim cương

måne

mặt trăng

sol

mặt trời

stjärna

ngôi sao

planet

hành tinh

kust

bờ biển

sjö

hồ

skog

rừng

öken

sa mạc

kulle

đồi núi

sten

đá

flod

con sông

dal

thung lũng

berg

núi

ö

đảo

ocean

đại dương

hav

biển

is

băng

snö

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind
väder

gió

träd

gräs

ros

cây

cỏ

hoa hồng

blomma

metall

jord

hoa

kim loại

đất

lava

kol

sand

dung nham

than

cát

lera

raket

satellit

đất sét

tên lửa

vệ tinh

galax

thiên hà

asteroid

tiểu hành tinh

kontinent

lục địa

ekvator

đường Xích đạo

Sydpolen

Nam cực

Nordpolen

Bắc cực

bäck

suối

regnskog

rừng nhiệt đới

grotta

hang

vattenfall

thác nước

strand

bờ biển

glaciär

sông băng

jordbävning

động đất

krater

miệng núi lửa

vulkan

núi lửa

atmosfär

khí quyển

översvämning

lũ lụt

dimma

sương mù

regnbåge

cầu vồng

åska

tiếng sấm

blixt

tia chớp

åskväder

cơn dông

temperatur

nhiệt độ

tyfon

bão nhiệt đới

orkan

moln

gren

bão

mây

cành cây

löv

rot

trädstam

lá cây

rễ cây

thân cây

frö

plast

koldioxid

hạt giống

nhựa

carbon đioxit

atom

järn

syre

nguyên tử

sắt

ôxy

guld

silver

vàng

bạc

Transporter

bil

xe hơi

buss

xe buýt

tåg

xe lửa

järnvägsstation

ga xe lửa

busshållplats

trạm dừng xe buýt

flygplan

máy bay

fartyg

tàu

lastbil

xe tải

cykel

xe đạp

motorcykel

xe mô tô

taxi

xe taxi

trafikljus

đèn giao thông

parkering

bãi đậu xe

väg

đường

batteri

ắc quy

motor

bil

động cơ

airbag

túi khí

ratt

vô-lăng

bälte

bil

dây an toàn

däck

lốp xe

baklucka

cốp sau

biljettautomat

máy bán vé

biljettlucka

phòng bán vé

tunnelbana

tàu điện ngầm

höghastighetståg

tàu cao tốc

lokomotiv

đầu máy

spårvagn

xe điện

skolbuss

xe buýt trường học

minibuss

xe buýt nhỏ

flygplats

sân bay

flygbolag

hãng hàng không

helikopter

máy bay trực thăng

första klass

hạng nhất

ekonomiklass

hạng phổ thông

affärsklass

hạng thương gia

flytväst

áo phao

container

công ten nơ

ubåt

tàu ngầm

kryssningsfartyg

tàu du lịch

containerfartyg

tàu chở hàng

yacht

du thuyền

färja

phà

hamn

hải cảng

livbåt

xuồng cứu sinh

radar

ra đa

gatubelysning

đèn đường

trottoar

vỉa hè

bensinstation

trạm xăng

byggarbetsplats

công trường

övergångsställe

vạch qua đường

trafikstockning

tắc đường

motorväg

đường cao tốc

pansarvagn

xe tăng

grävmaskin

máy xúc

traktor

máy kéo

släp

rơ-moóc

skoter

xe tay ga

linbana

xe cáp treo

Stad

sjukhus

bệnh viện

skola

trường học

hus

nhà ở

räkning

hóa đơn

marknad

chợ

stormarknad

siêu thị

lägenhet

căn hộ

universitet

trường đại học

bondgård

nông trại

kyrka

nhà thờ

restaurang

nhà hàng

bar

quán bar

gym

phòng thể dục

park

công viên

toalett
offentlig

nhà vệ sinh

karta

bản đồ

ambulans

xe cứu thương

polis
allmänlig

cảnh sát

brandkår

lính cứu hỏa

land

quốc gia

förort

ngoại ô

by

ngôi làng

garanti

bảo hành

köpcentrum

trung tâm mua sắm

apotek

tiệm thuốc

skyskrapa

tòa nhà chọc trời

slott

lâu đài

ambassad

đại sứ quán

synagoga

giáo đường Do Thái

tempel

ngôi đền

fabrik

nhà máy

moské

nhà thờ Hồi giáo

stadshus

tòa thị chính

postkontor

bưu điện

fontän

đài phun nước

nattklubb

câu lạc bộ đêm

bänk

băng ghế

golfbana

sân golf

fotbollsarena

sân bóng đá

simbassäng
byggnad

hồ bơi

tennisbana

sân quần vợt

turistinformation

thông tin du lịch

kasino

sòng bạc

konstgalleri

phòng triển lãm nghệ thuật

museum

bảo tàng

nationalpark

công viên quốc gia

souvenir

quà lưu niệm

akvarium

thủy cung

vattenrutschkana

trượt nước

berg-och-dalbana

tàu lượn siêu tốc

vattenpark

công viên nước

djurpark

vườn bách thú

lekplats

sân chơi

nödutgång
byggnad

cửa thoát hiểm

brandlarm

chuông báo cháy

brandsläckare

bình cứu hỏa

polisstation

đồn cảnh sát

stat

tiểu bang

region

khu vực

huvudstad

thủ đô

Sjukhus

olycka

tai nạn

patient

bệnh nhân

operation

phẫu thuật

tablett

viên thuốc

feber

sốt

hosta

ho

akut

phòng cấp cứu

intensivvårdsavdelning

khoa hồi sức tích cực

väntrum

phòng chờ

aspirin

thuốc aspirin

sömntablett

thuốc ngủ

utgångsdatum

ngày hết hạn

dosering

liều lượng

hostmedicin

si-rô ho

biverkning

tác dụng phụ

insulin

insulin

pulver

bột

kapsel

viên nhộng

vitamin

vitamin

smärtstillande medel

thuốc giảm đau

antibiotikum

kháng sinh

bakterie

vi khuẩn

virus

vi rút

hjärtattack

đau tim

diarré

tiêu chảy

diabetes

tiểu đường

stroke

đột quỵ

astma

hen suyễn

cancer

ung thư

influenza

cúm

tandvärk

đau răng

solbränna

cháy nắng

halsont

viêm họng

magont

đau bụng

infektion

nhiễm trùng

allergi

dị ứng

kramp

chuột rút

huvudvärk

đau đầu

spruta
redskap

ống tiêm

krycka

nặng

röntgenbild

chụp X quang

ultraljudsmaskin

máy siêu âm

plåster

bó bột

rullstol

xe lăn

gips

bó bột

puls

mạch

skada

chấn thương

nödfall

cấp cứu

hjärnskakning

chấn động

brännsår

vết bỏng

fraktur

gãy xương

p-piller

thuốc tránh thai

graviditetstest

thử thai

Jobb

läkare

sjuksköterska

polis
person

bác sĩ

y tá

cảnh sát

president

kapten

detektiv

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

pilot

professor

lärare

phi công

giáo sư

giáo viên

advokat

sekreterare

assistent

luật sư

thư ký

trợ lý

domare
domstol

thẩm phán

chef

quản lý

kock

đầu bếp

taxichaufför

tài xế taxi

busschaufför

tài xế xe buýt

modell

người mẫu

konstnär

nghệ sĩ

premiärminister

thủ tướng

apotekare

dược sĩ

brandman

lính cứu hỏa

tandläkare

nha sĩ

entreprenör

doanh nhân

politiker

chính trị gia

programmerare

lập trình viên

flygvärdinna

tiếp viên hàng không

forskare

nhà khoa học

förskollärare

giáo viên mầm non

arkitekt

kiến trúc sư

bokhållare

kế toán viên

konsult

tư vấn viên

åklagare

công tố viên

verkställande direktör

tổng quản lý

livvakt

vệ sĩ

hyresvärd

chủ nhà

servitör

bồi bàn

säkerhetsvakt

nhân viên bảo vệ

soldat

bộ đội

fiskare

ngư dân

städare

nhân viên vệ sinh

rörmokare

thợ sửa ống nước

elektriker

thợ điện

bonde

nông dân

receptionist

lễ tân

brevbärare

người đưa thư

kassör

thu ngân

frisör

thợ làm tóc

författare

tác giả

journalist

nhà báo

fotograf

nhiếp ảnh gia

livräddare

nhân viên cứu hộ

sångare

ca sĩ

musiker

nhạc sĩ

skådespelare

diễn viên

reporter

phóng viên

tränare

huấn luyện viên

domare
sport

trọng tài

Affärer

pengar

tiền

kontor

văn phòng

stress

áp lực

försäkring

bảo hiểm

personal

nhân viên

avdelning

bộ phận

lön

lương

adress

địa chỉ

brev

lá thư

telefonnummer

số điện thoại

URL

url

e-postadress

địa chỉ email

webbsida

trang mạng

e-post

thư điện tử

namnteckning

chữ ký

förlust

thua lỗ

vinst

lợi nhuận

kund

khách hàng

belopp

số tiền

kreditkort

thẻ tín dụng

lösenord

mật khẩu

bankomat

máy rút tiền

skatt

thuế

mötesrum

phòng họp

visitkort

đanh thiệp

IT

công nghệ thông tin

personalavdelning

nhân sự

juridisk avdelning

bộ phận pháp lý

bokföring

kế toán

marknadsföring

tiếp thị

försäljning

bán hàng

kollega

đồng nghiệp

arbetsgivare

người sử dụng lao động

anställd

nhân viên

anteckning

chú thích

presentation

thuyết trình

pärm

bìa cứng

stämpel

con dấu cao su

projektor

máy chiếu

paket
post

bưu kiện

frimärke

con tem

kuvert

phong bì

webbläsare

trình duyệt

investering

đầu tư

aktiebörs

sàn giao dịch chứng khoán

sedel

tiền giấy

mynt

tiền xu

ränta

tiền lãi

lån

khoản vay

kontonummer

số tài khoản

bankkonto

tài khoản ngân hàng

Enheter

telefon

điện thoại

TV-apparat

bộ tivi

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

fläkt

quạt

luftkonditionering

máy điều hòa

kaffemaskin

máy pha cà phê

brödrost

máy nướng bánh mì

dammsugare

máy hút bụi

hårtork

máy sấy tóc

vattenkokare

ấm đun nước

diskmaskin

máy rửa chén

spis

bếp điện

ugn

lò nướng

mikrovågsugn

lò vi sóng

kylskåp

tủ lạnh

tvättmaskin

máy giặt

fjärrkontroll

điều khiển từ xa

hörlur

tai nghe

mus
dator

chuột

tangentbord

bàn phím

hårddisk

ổ cứng

USB-sticka

thanh USB

skanner

máy quét

skrivare

máy in

skärm

màn hình

bärbar dator

máy tính xách tay

robot

rô bốt

högtalare

loa

